

Số: 02/CBTT-XL

Tp. Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức Công ty cổ phần Xây lập Thừa Thiên Huế
- Mã chứng khoán HUB
- Địa chỉ trụ sở chính 72 đường Phạm Văn Đồng, phường Vỹ Dạ,
thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại 0234. 3821510
- Fax: 0234. 3825152
- Người thực hiện công bố thông tin Nguyễn Thị Kim Phụng
Chức vụ T. Ban Kiểm Soát; TBP. Kiểm toán nội bộ.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính (riêng) quý 4 năm 2022 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 giảm so với quý 4 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://xaylaphue.com.vn> => Quan hệ cổ đông => Tin dành cho Cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022;
- Công văn số 05/CV-CTXL.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

Số: 05/CV-CTXL

Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023

(V/v giải trình chênh lệch LNST Q4/2022
giảm so với cùng kỳ năm 2021)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (Mã chứng khoán HUB) giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 và lợi nhuận sau thuế cả năm 2022 tăng so với năm 2021.

ĐVT: đồng

Nội dung	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch (tăng/giảm)		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Chênh lệch (tăng/giảm)	
			+/-	%			+/-	%
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng	1.031.354.488	1.705.829.498	- 674.475.010	- 39,54%	41.125.496.105	37.149.486.071	+ 3.976.010.034	+ 10,7%

1. Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2022 giảm so với Quý 4 năm 2021 là do khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong Quý 4 năm 2022 chiếm 0,015%/Doanh thu Quý 4, còn khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong Quý 4 năm 2021 không phát sinh. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý 4/2022 giảm 674,48 triệu đồng so với Quý 4/2021.

2. Nguyên nhân của lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng so với năm 2021:

+ Do đơn vị kiểm soát tốt giá thành nên tỷ lệ giá vốn/doanh thu năm 2022 giảm 3% so với năm 2021.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu năm 2022 giảm 6,4% so với năm 2021.

Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính của năm 2022 tăng so với năm 2021.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTNB, VT.


**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT**
Nguyễn Thị Kim Phụng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN
TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022**



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	1 - 2
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp công ty
cổ phần**

Số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp lần đầu ngày 5 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch
Ông Lê Quý Định	Phó chủ tịch
Ông Lê Viết Liên	Thành viên
Ông Trần Sĩ Chương	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tài	Thành viên
Ông Lê Đình Nam	Thành viên
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Thành viên
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quý Định	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc
Ông Phan Văn Giáo	Giám đốc
Ông Phạm Trường Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Bình	Giám đốc
Bà Lê Thị Khánh Vân	Giám đốc TC kiêm Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Quý Định	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Số 72, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vĩ Dạ,
Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**Lê Quý Định**

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.694.431.754	256.173.182.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.375.367.422	24.771.565.405
1. Tiền	111		4.575.367.422	1.391.565.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.800.000.000	23.380.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.250.000.000	65.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	114.250.000.000	65.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.493.842.196	58.892.033.830
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	68.718.850.825	72.931.077.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.044.829.790	3.466.993.707
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.284.456.068	1.483.588.448
4. Các khoản phải thu khác	136	9	10.954.530.513	11.170.833.432
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137	10	(36.508.825.000)	(30.160.459.000)
IV. Hàng tồn kho	140		89.442.688.932	97.440.000.518
1. Hàng tồn kho	141	11	89.442.688.932	97.440.000.518
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.132.533.204	9.769.582.393
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	132.533.204	756.923.682
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	9.000.000.000	9.012.658.711
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.667.209.406	128.825.376.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.814.510.782
1. Phải thu dài hạn khác	216	14	-	1.814.510.782
II. Tài sản cố định	220		3.303.344.727	4.420.575.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	2.960.814.727	4.078.045.359
- Nguyên giá	222		16.274.122.399	16.274.122.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.313.307.672)	(12.196.077.040)
2. Tài sản cố định vô hình	227		342.530.000	342.530.000
- Nguyên giá	228		342.530.000	342.530.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	16	35.176.456.349	37.572.247.227
- Nguyên giá	231		83.283.342.824	82.601.313.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(48.106.886.475)	(45.029.066.504)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.091.000	45.091.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.091.000	45.091.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17	81.333.418.513	81.333.418.513
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.881.178.189	62.881.178.189
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.487.247.634	26.487.247.634
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.122.573.690	1.122.573.690
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.157.581.000)	(9.157.581.000)

Mẫu số 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.808.898.817	3.639.533.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.414.710.706	1.753.345.517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.394.188.111	1.886.188.000
TỔNG TÀI SẢN	270		408.361.641.160	384.998.558.544

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.967.572.406	146.758.027.895
I. Nợ ngắn hạn	310		124.909.156.006	139.217.486.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	36.606.887.598	42.703.009.283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	12.750.116.155	23.015.289.387
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.795.397.611	2.467.610.257
4. Phải trả người lao động	314		4.565.019.488	5.509.963.568
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315		63.530.669	250.423.314
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		782.494.196	670.340.799
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	53.237.793.593	53.423.622.391
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	7.459.413.000	4.577.747.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.648.503.696	6.599.480.496
II. Nợ dài hạn	330		7.058.416.400	7.540.541.400
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.058.416.400	7.540.541.400
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		276.394.068.754	238.240.530.649
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	276.394.068.754	238.240.530.649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		228.683.950.000	190.573.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		228.683.950.000	190.573.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.390.589.096	7.485.512.096
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.319.529.658	40.181.858.553
- Lợi nhuận ST chưa phân phối lũy kế của các	421a		1.194.033.553	3.032.372.482
- Lợi nhuận ST chưa phân phối kỳ này	421b		41.125.496.105	37.149.486.071
TỔNG NGUỒN VỐN	440		408.361.641.160	384.998.558.544



Tổng giám đốc

Lê Quý Định

Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập/Kế toán trưởng

Lê Thị Khánh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	41.613.008.563	48.105.532.816	146.546.118.436	130.434.867.765
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30	(36.726.237)	(4.232.727)	(40.726.237)	(12.672.727)
10	3. Doanh thu thuần	30	41.576.282.326	48.101.300.089	146.505.392.199	130.422.195.038
11	4. Giá vốn hàng bán	31	(32.953.964.541)	(43.168.767.543)	(123.373.876.285)	(113.700.904.953)
20	5. Lợi nhuận gộp		8.622.317.785	4.932.532.546	23.131.515.914	16.721.290.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	32	4.611.954.830	1.221.001.625	44.627.486.327	47.065.414.098
22	7. Chi phí tài chính	33	0	0	(150.711.795)	(62.285.672)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	0	-	(62.285.672)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	(12.556.222.219)	(5.663.484.197)	(25.667.864.271)	(31.192.399.326)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		678.050.396	490.049.974	41.940.426.175	32.532.019.185
31	12. Thu nhập khác	36	1.147.097.574	3.752.248.071	3.614.964.044	7.609.894.966
32	13. Chi phí khác	37	(1.148.408.244)	(2.095.223.425)	(3.697.422.195)	(4.251.871.542)
40	14. Lợi nhuận khác		(1.310.670)	1.657.024.646	(82.458.151)	3.358.023.424
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39	676.739.726	2.147.074.620	41.857.968.024	35.890.042.609
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	39	(293.094.086)	398.535.678	(1.240.472.030)	(12.529.538)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39	647.708.848	(839.780.800)	508.000.111	1.271.973.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.031.354.488	1.705.829.498	41.125.496.105	37.149.486.071



Tổng giám đốc

Lê Quý Định

Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập/Kế toán trưởng

Lê Thị Khánh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	41.857.968.024	35.890.042.609
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15,16 4.195.050.603	4.915.087.997
03	Các khoản dự phòng	8.747.907.000	8.431.990.000
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(44.627.486.327)	(47.154.806.547)
06	Chi phí lãi vay	28 -	62.285.672
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn	10.173.439.300	2.144.599.731
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	6.576.038.747	10.482.042.855
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	7.997.311.586	(3.651.354.779)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TN]	(17.955.453.365)	(12.684.571.717)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	963.025.289	(675.572.889)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(62.285.672)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(800.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.922.934.800)	(1.278.480.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.831.426.757	(6.525.622.471)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(682.029.093)	(136.916.750)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	372.727.273
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(189.300.000.000)	(121.450.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	140.350.000.000	128.550.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	44.376.172.903	47.065.414.098
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.255.856.190)	54.401.224.621
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	-	20.151.953.022
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(32.418.735.785)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(971.768.550)	(26.433.847.875)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(971.768.550)	(38.700.630.638)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(396.197.983)	9.174.971.512
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 24.771.565.405	15.596.593.893
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 24.375.367.422	24.771.565.405



Tổng giám đốc

Lê Quý Định

Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập/Kế toán trưởng

Lê Thị Khánh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“Công ty”) được hình thành từ việc cổ phần hóa Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế, một doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 5 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 11 năm 2022 do thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là “HUB” theo Quyết định số 523/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 6 công ty con và 4 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 5 – Đầu tư tài chính dài hạn. Các công ty con và công ty liên kết trên được đăng ký thành lập và chủ yếu hoạt động tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 868 nhân viên bao gồm 768 nhân viên thuê ngoài (31 tháng 12 năm 2021: 726 nhân viên bao gồm 612 nhân viên thuê ngoài).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bất động sản để bán bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, san lấp mặt bằng, đền bù giải tỏa và thi công hạ tầng. Giá gốc được xác định trên cơ sở sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	Bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình
Hàng hóa bất động sản để bán	Thực tế đích danh

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.6 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến giá trị khối lượng hoàn thành được khách hàng xác nhận.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí phát sinh chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, như chi phí tháo dỡ mặt bằng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.8 Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	7 – 10 năm
Thiết bị quản lý	4 – 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 3 – 25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

3.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

3.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

3.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa tháng lương bình quân cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng

Quỹ khen thưởng được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập để khen thưởng, khuyến khích động viên đối với công nhân viên của Công ty.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng như người sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc quyền kiểm soát đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và quyền được chia lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

3.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá trị quyết toán của công trình. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm quyết toán công trình được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với giá trị quyết toán của công trình, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

3.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bàn giao cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm dự phòng đầu tư tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chi phí lãi vay

3.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

3.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

3.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn;
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ và Bất động sản đầu tư;
- Dự phòng phải trả ; và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	40.484.436	93.881.804
- Tiền gửi ngân hàng	4.534.882.986	1.297.683.601
- Các khoản tương đương tiền (*)	19.800.000.000	23.380.000.000
TỔNG CỘNG	24.375.367.422	24.771.565.405

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng thương mại có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,0% đến 4,2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>114.250.000.000</u>	<u>114.250.000.000</u>	<u>65.300.000.000</u>	<u>65.300.000.000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
- Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	6.970.883.298	6.705.031.476
- Công ty Scavi Huế	6.407.827.197	1.605.952.213
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	4.985.515.200	2.543.626.100
- Công ty CP Đầu tư IMG Huế	4.964.852.534	2.198.823.485
- Công ty CP Đầu tư Sunrise	4.671.582.000	5.171.582.000
- Công ty CP Kỹ nghệ Lạnh	4.122.061.600	5.019.707.215
- Công ty CP Apec Land Huế	3.788.076.619	1.287.353.228
- Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á	2.487.979.362	6.573.462.940
- Các khoản khác	29.165.960.842	40.383.967.413
- Các bên liên quan	1.154.112.173	1.441.571.173
TỔNG CỘNG	<u>68.718.850.825</u>	<u>72.931.077.243</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II	178.745.000	-
- Công ty TNHH MTV XD Phúc Thành	1.558.698.000	1.558.698.000
- Trả trước khác	370.024.230	1.908.295.707
- Trả trước cho các bên liên quan	937.362.560	-
TỔNG CỘNG	<u>3.044.829.790</u>	<u>3.466.993.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Cho vay các bên liên quan	1.284.456.068	1.483.588.448
TỔNG CỘNG	1.284.456.068	1.483.588.448

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí đền bù dự án biệt thự Thủy Trường	8.578.450.000	8.578.450.000
- Lãi dự thu	1.110.469.041	859.155.617
- Các khoản khác	828.287.472	688.131.263
- Bên liên quan	437.324.000	1.045.096.552
TỔNG CỘNG	10.954.530.513	11.170.833.432

10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tại ngày 31/12/2022	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	
Cục chính trị Quân khu 4	2.427.038.000	-	2.427.038.000	Trên 12 năm
Công ty CP ĐT Sao Phương Nar	6.970.883.298	-	6.970.883.298	Trên 7 năm
Công ty TNHH KN Cam Ranh	2.285.101.144	-	2.285.101.144	Trên 3 năm
Công ty cổ phần Đầu tư Sunrise	4.671.582.000	-	4.671.582.000	Trên 3 năm
Công ty cổ phần Ariyana Vỹ Dạ	2.992.715.315	-	2.992.715.315	Trên 1 năm
Khác	17.380.170.532	218.665.289	17.161.505.243	Trên 1 năm
Cộng	36.727.490.289	218.665.289	36.508.825.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2021	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	
Cục chính trị Quận 4	2.427.038.000	-	2.427.038.000	Trên 11 năm
Bệnh viện Trung ương Huế	2.084.638.000	-	2.084.638.000	Trên 6 năm
Công ty TNHH KN Cam Ranh	3.283.280.720	1.509.898.489	1.773.382.231	Trên 2 năm
Công ty cổ phần Đầu tư Sunrise	5.171.582.000	-	5.171.582.000	Trên 2 năm
Công ty TNHH Sen Trắng	2.752.913.000	-	2.752.913.000	Trên 2 năm
Khác	18.842.134.953	2.891.229.184	15.950.905.769	Trên 1 năm
Cộng	34.561.586.673	4.401.127.673	30.160.459.000	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Số đầu năm	(30.160.459.000)	(19.734.549.000)
- Dự phòng phải trích lập trong năm	(6.348.366.000)	(10.425.910.000)
Số cuối năm	(36.508.825.000)	(30.160.459.000)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.588.360.725	89.093.328.231
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.530.073.388	6.029.104.468
- Thành phẩm bất động sản	2.272.392.819	2.272.392.819
- Công cụ, dụng cụ	51.862.000	45.175.000
TỔNG CỘNG	89.442.688.932	97.440.000.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	132.533.204	756.923.682
TỔNG CỘNG	132.533.204	756.923.682

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Thuế TNDN	-	12.658.711
- Đề nghị dự án Thủy Dương	9.000.000.000	9.000.000.000
TỔNG CỘNG	9.000.000.000	9.012.658.711

14. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Ký quỹ dự án khách sạn Đông Dương	-	1.814.510.782
TỔNG CỘNG	-	1.814.510.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tài truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	4.405.624.370	7.493.499.999	3.413.084.393	961.913.637	16.274.122.399
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.405.624.370	7.493.499.999	3.413.084.393	961.913.637	16.274.122.399
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	3.203.798.688	4.648.256.751	3.413.084.393	930.937.208	12.196.077.040
Khấu hao trong kỳ	76.005.192	1.014.082.344	-	27.143.096	1.117.230.632
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.279.803.880	5.662.339.095	3.413.084.393	958.080.304	13.313.307.672
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.201.825.682	2.845.243.248	-	30.976.429	4.078.045.359
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.125.820.490	1.831.160.904	-	3.833.333	2.960.814.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cho thuê 28 Lý Thường Kiệt		Nhà cho thuê 9 Phạm Văn Đồng		Nhà cho thuê 9 Hà Nội		Nhà cho thuê 30 Hùng Vương		52 Phan Chu Trinh		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2022	50.306.749.278	21.348.424.513	4.131.676.382	6.106.944.556	707.519.002	82.601.313.731						
Mua sắm trong kỳ	444.578.183	237.450.910	-	-	-	682.029.093						
Tại ngày 31/12/2022	50.751.327.461	21.585.875.423	4.131.676.382	6.106.944.556	707.519.002	83.283.342.824						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2022	25.569.869.328	11.842.321.851	3.100.798.624	4.113.970.037	402.106.664	45.029.066.504						
Khấu hao trong kỳ	1.889.036.364	796.960.939	159.819.600	203.811.168	28.191.900	3.077.819.971						
Điều chuyển nội bộ	360.549.855	-	-	(360.549.855)	-	-						
Tại ngày 31/12/2022	27.819.455.547	12.639.282.790	3.260.618.224	3.957.231.350	430.298.564	48.106.886.475						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2022	24.736.879.950	9.506.102.662	1.030.877.758	1.992.974.519	305.412.338	37.572.247.227						
Tại ngày 31/12/2022	22.931.871.914	8.946.592.633	871.058.158	2.149.713.206	277.220.438	35.176.456.349						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	31/12/2022			31/12/2021		
	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Gạch Tuynen 1	79,30%	1.212.000	9.651.862.292	79,30%	1.212.000	9.651.862.292
Công ty CP Chế biến gỗ TT Huế	94,67%	1.420.050	9.467.000.000	94,67%	946.700	9.467.000.000
Công ty CP Gạch Tuynen Huế	51,42%	546.338	4.123.432.938	51,42%	437.070	4.123.432.938
Công ty CP VLXD Lộc Điền	78,98%	608.160	6.345.068.000	78,98%	608.160	6.345.068.000
Công ty CP Khai thác đá & XD H.Bả	53,00%	318.000	3.293.814.959	53,00%	318.000	3.293.814.959
Công ty TNHH ĐT & PTHT KCN	100,00%	3.000.000	30.000.000.000	100,00%	3.000.000	30.000.000.000
* Tổng giá trị đầu tư			62.881.178.189			62.881.178.189

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Gạch Tuynen số 1

Tổng số vốn góp theo giá gốc: 5.050.000.000 đồng chiếm 72,14% vốn điều lệ. Quý 2/2014 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2013, thống nhất tăng vốn điều lệ dùng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển & lợi nhuận năm 2013. Số cổ phần của Công ty thay đổi từ sở hữu 505.000 cổ phần thành 1.212.000 cổ phần.

Là đơn vị chuyên sản xuất gạch Tuynen và kinh doanh vật liệu xây dựng
Địa chỉ đặt tại Xã Hương Chữ, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thừa Thiên Huế

Tổng số vốn góp: 9.467.000.000 đồng chiếm 94,67% vốn điều lệ.

Là đơn vị sản xuất chế biến các loại gỗ, mua bán, kinh doanh vận tải đường bộ.

Địa chỉ đặt tại Lô A1, Khu Công nghiệp Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2022, trong quý 3/2022 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu: 10.000.000.000 đ thành 15.000.000.000 đ cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1 CP được chia 0,5 CP. Do vậy số cổ phần được tăng thêm từ 946.700 cổ phần thành 1.420.050 cổ phần.

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Huế

Tổng số vốn góp theo giá gốc: 2.314.000.000 đồng chiếm 51,42% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2014, trong quý 3/2015 thống nhất tăng vốn điều lệ từ 4.500.000.000 đ thành 8.500.000.000 đ từ phát hành thêm cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2,3 CP được chia 1 CP và phát hành cổ phiếu để chào bán cho cổ đông hiện hữu. Đến thời điểm 30/9/2015 cổ phiếu của Công ty đầu tư vào Công ty CP Tuynen Huế tăng thêm 205.670 CP (được chia từ cổ phiếu thưởng 100.610 CP và mua thêm 105.600 CP).

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông năm 2019, thống nhất tăng vốn điều lệ từ 8.500.000.000 đ thành 10.625.550.000 đ từ phát hành thêm cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1/4. Đến thời điểm 1/4/2019 cổ phiếu của Công ty tăng thêm 109.268 CP.

Là đơn vị sản xuất kinh doanh gạch Tuynen các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Địa chỉ đặt tại Phường Thủy Phương, Thị Xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Góp vốn vào Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Lộc Điền

Tổng số vốn góp: 2.100.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ, Công ty CP XD & SXVL Chân Mây là Công ty con của Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế góp vốn vào Công ty CP VLXD Lộc Điền : 2.800.000.000 đồng chiếm 40% vốn điều lệ. Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào Công ty CP VLXD Lộc Điền chiếm 55,5% quyền biểu quyết. Công ty đủ điều kiện chi phối Công ty CP VLXD Lộc Điền. Quý 2/2014 Công ty đã mua lại 25% vốn góp của Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế tại Công ty CP VLXD Lộc Điền, nâng tỷ lệ vốn góp từ 30% lên 55%.

Ngày 1/1/2016 Công ty nhận bàn giao sáp nhập Công ty CP XD & SXVL Chân Mây.

Là đơn vị khai thác chế biến và kinh doanh đá xây dựng các loại.

Địa chỉ đặt tại Xã Lộc Điền, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Góp vốn vào Công ty cổ phần Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng

Tổng số vốn góp trực tiếp ban đầu theo giá gốc: 2.520.000.000 đồng chiếm 42% vốn điều lệ. Ngày 02/07/2012 Công ty đã mua thêm phần vốn góp của Công ty CP VLXD số 1 với tỷ lệ mua 11% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Khai thác đá & XD Hương Bằng, tăng tỷ lệ vốn Công ty đầu tư từ 42% thành 53% quyền biểu quyết.

Là đơn vị sản xuất, khai thác và kinh doanh đá các loại.

Địa chỉ đặt tại Thị trấn Tứ Hà, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư & PTHT Khu công nghiệp

Tổng số vốn góp: 30.000.000.000 đồng chiếm 100% vốn điều lệ.

Là đơn vị chuyên kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây dựng các công trình dân dụng và kỹ thuật, kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản.

Địa chỉ đặt tại Khu Công nghiệp Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	31/12/2022			31/12/2021		
	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Bê tông & XD	48,00%	864.000	5.533.052.714	48,00%	864.000	5.533.052.714
Công ty CP Kinh doanh Nhà	48,76%	1.126.329	9.157.581.000	48,76%	1.126.329	9.157.581.000
Công ty CP men Frit Huế	29,137%	5.244.708	9.847.128.302	29,137%	5.244.708	9.847.128.302
Công ty CP XD & ĐTPHT	30,00%	247.500	1.949.485.618	30,00%	247.500	1.949.485.618
* Tổng giá trị đầu tư			26.487.247.634			26.487.247.634

- Góp vốn vào Công ty cổ phần bê tông và xây dựng

Tổng số vốn góp theo giá gốc: 3.840.000.000 đồng chiếm 48% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Căn cứ theo NQ đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính năm 2014 vào ngày 04/04/2015, thống nhất tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với tỷ lệ 2 cổ phần tăng 1 cổ phần. Do vậy số cổ phần được tăng thêm tại Công ty CP Bê tông & XD TT Huế từ 384.000 cổ phần thành 576.000 cổ phần.

Quý II/2018 Căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018, thống nhất tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 2 cổ phần tăng thêm 1 cổ phần. Do vậy số cổ phần được tăng thêm tại Công ty CP Bê tông & XD TT Huế từ 576.000 cổ phần thành 864.000 cổ phần.

Là đơn vị chuyên cung cấp bê tông tươi, ống cống bê tông ly tâm cho các công trình.

Địa chỉ đặt tại Tam Tây, Thủy An, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Góp vốn vào Công ty cổ phần Kinh doanh nhà Tỉnh Thừa Thiên Huế

Tổng số vốn góp: 5.257.620.000 đồng, tương ứng với 693.000 cổ phần chiếm 30% vốn điều lệ.

Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/06/2015, Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế đã tăng số cổ phần tại Công ty CP Kinh doanh nhà từ 693.000 cổ phần thành 1.126.329 cổ phần.

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lắp đặt đường dây hạ thế và trạm biến áp, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, đầu tư và phát triển nhà và đô thị, kinh doanh bất động sản, nhà đất và dịch vụ pháp lý nhà đất, tư vấn xây dựng...

Địa chỉ đặt tại 24 Nguyễn Văn Cừ Thành phố Huế.

- Góp vốn vào Công ty cổ phần Frit Huế

Tổng số vốn góp theo giá gốc: 9.688.500.000 đồng, tương ứng với 1.162.620 cổ phần chiếm 29,36% vốn điều lệ.

Là đơn vị chuyên cung cấp men phục vụ cho ngành sản xuất gốm sứ, khai thác chế biến khoáng sản.

Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010, về việc tăng vốn điều lệ tại Công ty CP Frit Huế từ nguồn lợi nhuận năm 2010. Mỗi cổ đông sở hữu 5 cổ phần, được nhận 1 cổ phần. Như vậy số cổ phần góp vào Công ty CP Frit Huế tăng thêm 20% tương ứng với số cổ phần nắm giữ là: 1.162.620 cổ phiếu. Căn cứ vào nghị quyết 01/11/2011 với nội dung sáp nhập Công ty CP Silica FCI vào công ty CP Frit Huế, vì vậy vốn điều lệ tăng thêm 5.080.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ cổ phiếu của Công ty được tăng thêm là 148.557 cổ phần. Số cổ phiếu đầu tư tại Công ty CP Frit Huế đến thời điểm 31/03/2012 là: 1.311.177 cổ phiếu. Tháng 6/2016 theo NQ đại hội cổ đông năm 2015 cứ 3CP được tăng thêm 1CP, đến thời điểm 30/06/2016 số CP tại Frit tăng thêm: 437.059 CP.

Quý 4/2018 theo NQ Đại hội cổ đông năm 2017, cứ 1 CP tăng thêm 0,5 CP, đến thời điểm 31/12/2018 số CP tăng thêm là: 874.118 CP, tổng Cổ phần tại ngày 31/12/2018: 2.622.354 CP.

Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2021 đã được cổ đông thông qua, Công ty CP Frit Huế đã tăng vốn điều lệ tương ứng 1CP được tăng thêm 1 CP vào ngày 21/6/2021, đến thời điểm 30/6/2021 số CP của Công ty đầu tư tại Công ty CP Frit Huế từ 2.622.354 cổ phần tăng thành 5.244.708 cổ phần.

Địa chỉ đặt tại Khu Công nghiệp Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Góp vốn Công ty cổ phần XD & Đầu tư phát triển hạ tầng Tỉnh Thừa Thiên Huế

Tổng số vốn góp theo giá gốc: 1.650.000.000 đồng, tương ứng với 165.000 cổ phần chiếm 30% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010, thống nhất tăng vốn điều lệ thêm 20% bằng hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tương ứng với tỷ lệ cổ phiếu các cổ đông đang nắm giữ. Như vậy số cổ phần góp vào Công ty CP XD & ĐTPHTT Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tăng thêm 20% tương ứng với số cổ phần nắm giữ là: 198.000 cổ phần. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2013, thống nhất tăng vốn điều lệ thêm 25% bằng hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận năm 2013. Như vậy số cổ phần Công ty đang nắm giữ là 247.500 cổ phần.

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi.
Địa chỉ đặt tại 34 Tôn Thất Tùng Thành phố Huế.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	31/12/2022			31/12/2021		
	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Long Thọ	3,84%	36.000	1.122.573.690	3,84%	36.000	1.122.573.690
* Tổng giá trị đầu tư		36.000	1.122.573.690		36.000	1.122.573.690

- Góp vốn vào Công ty cổ phần Long Thọ

Tổng số vốn góp theo giá gốc: 269.000.000 đồng chiếm 3,84% vốn điều lệ.

Là đơn vị sản xuất, kinh doanh xi măng và gạch lát các loại.

Địa chỉ đặt tại Phường Thủy Biều, Thành phố Huế.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	1.414.710.706	1.753.345.517
TỔNG CỘNG	1.414.710.706	1.753.345.517

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
- Số dư đầu năm	2.510.269.199	1.834.696.310
- Tăng	1.516.285.994	3.247.967.564
- Phân bổ	(2.479.311.283)	(2.572.394.675)
Số dư cuối năm	1.547.243.910	2.510.269.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Phải trả bên thứ ba	24.400.110.495	29.812.285.529
- Phải trả các bên liên quan	12.206.777.103	12.890.723.754
TỔNG CỘNG	36.606.887.598	42.703.009.283

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Ban QLDA ĐTXD CTDD & PTĐT Tỉnh TT Hu	1.808.053.000	-
- Công ty cổ phần Aninvest	1.598.136.000	-
- Khác	6.187.676.185	21.923.289.387
- Các bên liên quan	3.156.250.970	1.092.000.000
TỔNG CỘNG	12.750.116.155	23.015.289.387

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2022	Số phải nộp	Cán trừ	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.637.406.588	12.749.161.665	(9.611.883.729)	(4.223.606.564)	551.077.960
Thuế TNDN	-	1.240.472.030	(12.658.711)	-	1.227.813.319
Thuế thu nhập cá nhân	168.237.412	678.496.024	-	(830.227.104)	16.506.332
Thuế đất	661.966.257	3.406.085.100	(107.118.935)	(3.960.932.422)	-
Các loại thuế khác	-	50.896.075	-	(50.896.075)	-
Cộng	2.467.610.257	18.125.110.894	(9.731.661.375)	(9.065.662.165)	1.795.397.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Ban quản lý dự án Khu công nghiệp	41.729.297.231	41.729.297.231
- Phải trả các đội Xây dựng	3.127.258.271	2.963.368.792
- Cổ tức phải trả (*)	1.152.646.950	2.124.415.500
- Kinh phí công đoàn	1.048.935.622	1.049.127.884
- Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.915.851.870	2.398.136.450
- Phải trả khác	3.263.803.649	3.159.276.534
TỔNG CỘNG	53.237.793.593	53.423.622.391

* Biến động trong năm của khoản cổ tức phải trả

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
- Số dư đầu năm	2.124.415.500	1.900.187.500
- Cổ tức phải trả trong năm	-	29.999.777.700
- Cổ tức đã chi trả trong năm	(971.768.550)	(29.775.549.700)
Số dư cuối năm	1.152.646.950	2.124.415.500

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	7.459.413.000	4.577.747.000
TỔNG CỘNG	7.459.413.000	4.577.747.000

b. Dài hạn

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Dự phòng 5% chờ quyết toán các CTVNN	4.606.641.400	4.606.641.400
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.451.775.000	2.933.900.000
TỔNG CỘNG	7.058.416.400	7.540.541.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	190.573.160.000	751.609.096	40.667.610.861	231.992.379.957
Lợi nhuận trong năm	-	-	37.149.486.071	37.149.486.071
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(28.585.974.000)	(28.585.974.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	6.733.903.000	(6.733.903.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	(2.693.561.000)	(2.693.561.000)
Tặng khác	-	-	378.199.621	378.199.621
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	190.573.160.000	7.485.512.096	40.181.858.553	238.240.530.649
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	190.573.160.000	7.485.512.096	40.181.858.553	238.240.530.649
Vốn tăng trong năm	38.110.790.000	(9.524.820.000)	(28.585.970.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	41.125.496.105	41.125.496.105
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	7.429.897.000	(7.429.897.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	(2.971.958.000)	(2.971.958.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	228.683.950.000	5.390.589.096	42.319.529.658	276.394.068.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	22.868.395	19.057.316
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.868.395	19.057.316
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>22.868.395</u>	<u>19.057.316</u>

c. Chi tiết vốn góp của cổ đông

	31/12/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)	-	-	6.860.634	36,00
Bà Nguyễn Thị phương Hoa	4.872.914	21,31	-	-
Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	4.267.499	18,66	756.250	3,97
Công đoàn	1.085.369	4,75	895.694	4,70
Cổ đông khác	12.642.613	55,28	10.544.738	55,33
	<u>22.868.395</u>	<u>100,00</u>	<u>19.057.316</u>	<u>100,00</u>

d. Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	19.057.316	19.057.316	190.573.160.000
Cổ phiếu phát hành thêm			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.057.316	19.057.316	190.573.160.000
Cổ phiếu phát hành thêm	3.811.079	3.811.079	38.110.790.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>22.868.395</u>	<u>22.868.395</u>	<u>228.683.950.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Tổng doanh thu		
+ Doanh thu xây lắp	125.727.303.921	112.297.431.930
+ Doanh thu cho thuê bất động sản	20.818.814.515	18.137.435.835
TỔNG CỘNG	146.546.118.436	130.434.867.765
- Các khoản giảm trừ		
+ Giảm giá hàng bán hoạt động xây lắp	36.726.237	12.672.727
+ Giảm giá cho thuê văn phòng	4.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.000.000	12.672.727
- Doanh thu thuần		
+ Doanh thu xây lắp	125.690.577.684	112.284.759.203
+ Doanh thu cho thuê bất động sản	20.814.814.515	18.137.435.835
TỔNG CỘNG	146.505.392.199	130.422.195.038

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Giá vốn hàng xây lắp	119.155.688.484	109.171.302.128
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4.218.187.801	4.529.602.825
TỔNG CỘNG	123.373.876.285	113.700.904.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.360.505.730	4.031.712.791
- Lãi cho vay vốn, lãi chậm trả	188.831.702	194.764.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	39.078.148.895	42.838.937.307
Cộng	44.627.486.327	47.065.414.098

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Lãi tiền vay ngân hàng	-	62.285.672
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150.711.795	-
Cộng	150.711.795	62.285.672

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	12.950.709.492	13.289.939.520
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	(362.925.000)	-
- Chi phí khấu hao	824.921.029	891.743.519
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	6.348.366.000	10.425.910.000
- Khác	5.906.792.750	6.584.806.287
Cộng	25.667.864.271	31.192.399.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Thu nhập điện, nước	2.358.467.432	2.574.182.841
- Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	-	89.392.449
- Thuê đất Khu công nghiệp Phú Bài	1.141.740.708	1.568.562.453
- Thu khác	114.755.904	2.036.457.950
Cộng	3.614.964.044	6.268.595.693

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí điện, nước	2.358.467.432	2.574.182.841
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Bài	1.141.740.708	1.568.562.453
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	185.000.000	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế	1.540.469	-
- Chi phí khác	10.673.586	109.126.248
Cộng	3.697.422.195	4.251.871.542

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.240.472.030	12.529.538
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(508.000.111)	(1.271.973.000)
TỔNG CỘNG	732.471.919	(1.259.443.462)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.857.968.024	35.890.042.609
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	37.526.045.866	35.802.717.488
Lợi nhuận từ hoạt động KD Bất động sản	4.331.922.158	87.325.121
<i>Trong đó: Tổng doanh thu</i>	<i>20.814.814.515</i>	<i>18.137.435.835</i>
<i>Tổng chi phí</i>	<i>16.482.892.357</i>	<i>18.050.110.714</i>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(35.655.607.873)	(35.800.545.909)
Điều chỉnh tăng	3.904.666.022	7.175.566.398
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.540.469	32.526.398
Chi phí không trực tiếp sản xuất	696.000.000	646.000.000
Tiền phạt hợp đồng	185.000.000	-
Trích nợ khó đòi chưa đủ điều kiện	3.022.125.553	6.497.040.000
Điều chỉnh giảm	39.560.273.895	42.976.112.307
Trợ cấp thôi việc	482.125.000	137.175.000
Chia cổ tức từ các Công ty con, công ty LK	39.078.148.895	42.838.937.307
Tổng thu nhập chịu thuế	6.202.360.151	89.496.700
Thuế thu nhập DN hiện hành	1.240.472.030	17.899.340
Thuế thu nhập DN được giảm	-	5.369.802
Thuế thu nhập DN phải nộp	1.240.472.030	12.529.538

c. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	604.425.111	1.299.408.000
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	(96.425.000)	(27.435.000)
TỔNG CỘNG	508.000.111	1.271.973.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.380.643.073	54.891.166.180
Chi phí nhân công	39.661.997.876	39.743.138.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.195.050.603	4.915.087.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.251.630.110	30.938.384.386
Chi phí bằng tiền khác	18.431.784.729	16.480.647.342
TỔNG CỘNG	146.921.106.391	146.968.424.382

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Gạch Tuynen 1	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ TT Huế	Công ty con
Công ty CP Gạch Tuynen Huế	Công ty con
Công ty CP VLXD Lộc Điền	Công ty con
Công ty CP Gạch Tuynen 2	Công ty con
Công ty CP Khai thác đá Hương Bằng	Công ty con
Công ty TNHH ĐT & PTHT KCN	Công ty con
Công ty CP Bê tông & Xây dựng TT Huế	Công ty liên kết
Công ty CP Kinh doanh nhà	Công ty liên kết
Công ty CP XD & ĐTPT HT TT Huế	Công ty liên kết
Công ty CP Frit Huế	Công ty liên kết

b. Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
Tiền lương và thưởng	3.145.512.240	3.496.560.680
TỔNG CỘNG	3.145.512.240	3.496.560.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Giao dịch nghiệp vụ

Mua bán hàng hóa	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Gạch Tuynen 1	604.673.500	702.688.182
Công ty CP Khai thác đá & XD Hương Bằng	1.291.266.364	404.499.347
Công ty CP Gạch Tuynen Huế	1.911.371.134	1.470.715.455
Công ty cổ phần Gạch Tuynel 2	74.212.962	6.000.000
Công ty TNHH ĐT & PTHT KCN	5.081.091.059	519.071.273
Công ty CP Bê tông & Xây dựng TT Huế	12.454.459.208	11.256.038.182
Công ty CP XD & ĐTPT HT TT Huế	-	439.592.909
Cộng	21.417.074.227	14.798.605.348
Bán hàng		
Công ty TNHH ĐT & PTHT KCN	22.550.730.556	-
Công ty CP Khai thác đá & XD Hương Bằng	1.082.365.058	-
Công ty CP Bê tông & Xây dựng TT Huế	1.084.187.186	-
Cộng	24.717.282.800	-
TỔNG CỘNG	46.134.357.027	14.798.605.348
Lãi vay vốn, lãi chậm trả	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND
Công ty CP Kinh Doanh Nhà	101.824.000	106.521.000
TỔNG CỘNG	101.824.000	106.521.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhận cổ tức	Năm tài chính kết thúc	Năm tài chính kết thúc
	ngày 31/12/2022	ngày 31/12/2021
	VND	VND
Công ty CP Gạch Tuynen 1	1.818.000.000	1.454.400.000
Công ty CP Gạch Tuynen Huế	819.507.000	546.338.000
Công ty CP Chế biến gỗ	1.420.050.000	1.420.050.000
Công ty CP VLXD Lộc Điền	3.040.800.000	3.040.800.000
Công ty TNHH MTV ĐT & PTHT KCN	19.602.229.895	18.705.579.307
Công ty CP Khai thác đá & XD Hương Bằng	1.590.000.000	1.590.000.000
Công ty CP Bê tông & XD TT Huế	2.592.000.000	2.592.000.000
Công ty CP XD & ĐTPT HT TT Huế	148.500.000	198.000.000
Công ty CP Frit Huế	7.867.062.000	13.111.770.000
Công ty CP Long Thọ	180.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG	39.078.148.895	42.838.937.307

d. Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV ĐT & PTHT KCN	80.228.000	-
Công ty CP XD & ĐTPT HT TT Huế	1.073.884.173	1.441.571.173
Công ty CP Khai thác đá & XD Hương Bằng	58.447.713	-
TỔNG CỘNG	1.212.559.886	1.441.571.173

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH ĐT & PTHT KCN	937.362.560	-
TỔNG CỘNG	937.362.560	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty CP Kinh Doanh Nhà	1.284.456.068	1.483.588.448
TỔNG CỘNG	1.284.456.068	1.483.588.448

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty CP XD & ĐTPT HT TT Huế	437.324.000	437.324.000
Công ty TNHH MTV ĐT & PHTT KCN	-	607.772.552
TỔNG CỘNG	437.324.000	1.045.096.552

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty CP Gạch Tuyнен 1	-	433.805.000
Công ty CP Khai thác đá & XD Hương Bằng	9.744.546	14.703.409
Công ty CP Gạch Tuyнен Huế	2.125.445.000	873.866.000
Công ty CP Gạch Tuyнен 2	80.150.000	13.400.000
Công ty TNHH ĐT & PHTT KCN	-	327.409.679
Công ty CP Bê tông & Xây dựng TT Huế	6.961.944.771	7.871.740.500
Công ty CP Kinh doanh nhà	544.499.000	845.455.380
Công ty CP XD & ĐTPT HT TT Huế	2.510.343.786	2.510.343.786
TỔNG CỘNG	12.232.127.103	12.890.723.754

Người mua trả tiền trước	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV ĐT & PHTT Khu CN	3.015.760.970	1.092.000.000
Công ty CP Khai thác đá & XD Hương Bằng	140.490.000	-
TỔNG CỘNG	3.156.250.970	1.092.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Hoạt động xây lắp		Kinh doanh bất động sản		Tổng cộng	
	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	125.690.577.684	112.284.759.203	20.814.814.515	18.137.435.835	146.505.392.199	130.422.195.038
Chi phí bộ phận	132.558.848.199	126.843.193.565	16.482.892.357	18.050.110.714	149.041.740.556	144.893.304.279
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	(6.868.270.515)	(14.558.434.362)	4.331.922.158	87.325.121	(2.536.348.357)	(14.471.109.241)
Doanh thu hoạt động tài chính	44.627.486.327	47.065.414.098	-	-	44.627.486.327	47.065.414.098
Chi phí hoạt động tài chính	150.711.795	62.285.672	-	-	150.711.795	62.285.672
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	44.627.486.327	47.003.128.426	-	-	44.627.486.327	47.003.128.426
Lãi/lỗ trước thuế	37.526.045.866	35.802.717.488	4.331.922.158	87.325.121	41.857.968.024	35.890.042.609
Thuế TNDN	374.087.599	304.021	866.384.432	12.225.517	1.240.472.030	12.529.538
Thuế TNDN hoãn lại	(508.000.111)	(1.271.973.000)	-	-	(508.000.111)	(1.271.973.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.659.958.378	35.802.413.467	3.465.537.727	75.099.604	41.125.496.104	37.149.486.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán (riêng), kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) là số liệu trên Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam).

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong các báo cáo tài chính riêng.



Tổng giám đốc

Lê Quý Định

Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Thị Khánh Vân